

Số: /ĐA-SYT

Hà Giang, ngày tháng 4 năm 2025

ĐỀ ÁN

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương; từ hạng IV và tương đương lên hạng III và tương đương đối với viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Giang năm 2025

Phần I

CĂN CỨ PHÁP LÝ, THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT

I. SỰ CẦN THIẾT

Đội ngũ viên chức ngành Y tế có vai trò hết sức quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, là lực lượng quyết định trực tiếp đến chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ viên chức ngành Y tế là yếu tố then chốt, quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững, toàn diện ngành Y tế của tỉnh; xây dựng và phát triển đội ngũ y tế đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm, là nội dung cấp thiết đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp ngành Y tế phù hợp với quy định hiện hành về công tác quản lý viên chức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thông qua việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức để đánh giá, lựa chọn được đội ngũ viên chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp y tế đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ viên chức ngành Y tế học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác, góp phần nâng cao chất lượng viên chức của tỉnh. Cùng với việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, việc cơ cấu lại đội ngũ viên chức, đảm bảo yêu cầu năng lực đội ngũ phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trong tình hình mới là cần thiết.

Viên chức được thăng hạng chức danh nghề nghiệp sẽ tương ứng với vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, thể hiện được thứ hạng về trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo từng vị trí công tác, đồng thời là căn cứ để xác định cơ cấu viên chức, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kịp thời chế độ tiền lương và các chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh hiện nay.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

1. Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;
2. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
3. Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
4. Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
5. Về tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp
 - Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ;
 - Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng;
 - Thông tư số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;
 - Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược;
 - Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số.
 - Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế; Công văn số 5032/BYT-TCCB ngày 15/9/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TTBYT;
 - Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên

môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

- Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ; Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNV, ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ về việc Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức.

- Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

- Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 của Bộ Y tế về việc quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ về việc quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ.

- Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu và ủy quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II và từ hạng IV lên hạng III đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh và UBND các huyện;

- Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đề nghị phê duyệt chỉ tiêu và ủy quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế, UBND các huyện: Quang Bình, Bắc Quang và bổ sung chỉ tiêu xét thăng hạng giáo viên từ hạng III lên hạng II đối với UBND huyện Bắc Quang.

III. THỰC TRẠNG

1. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng IV và hạng III theo CDNN theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng I và tương đương theo Đề án vị trí việc làm: 40 (tương đương 1%)

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương theo Đề án vị trí việc làm: 360 (tương đương 9%)

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống theo Đề án vị trí việc làm: 3609 (tương đương 90%)

2. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng IV và hạng III theo CDNN hiện có:

- Vị trí việc làm Lãnh đạo quản lý:

+ Hạng I và tương đương: 01;

+ Hạng II và tương đương: 96;

+ Hạng III và tương đương: 407;

+ Hạng IV và tương đương: 55.

- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành và chuyên môn dùng chung:

+ Hạng I và tương đương: 0;

+ Hạng II và tương đương: 19;

+ Hạng III và tương đương: 953;

+ Hạng IV và tương đương trở xuống: 2117.

3. Số lượng viên chức ứng với CDNN xét thăng hạng còn thiếu (nhu cầu bổ trí) theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng I và tương đương theo Đề án vị trí việc làm: 40

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương theo Đề án vị trí việc làm: 341 (tương đương 9%)

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống theo Đề án vị trí việc làm: 539 (tương đương 90%)

Phần II

NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

II. NGUYÊN TẮC XÉT THĂNG HẠNG

1. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

III. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN

1. Đối tượng

Viên chức y tế, viên chức hành chính, văn thư hiện đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV (*đối với những trường hợp thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III*), hạng III (*đối với những trường hợp thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II*) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III, hạng II và tương đương đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

2.1. Tiêu chuẩn chung

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng

hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

- Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

- Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

- Đối với viên chức hạng V và viên chức hạng IV được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề nếu đang làm công việc ở vị trí việc làm phù hợp với chức danh nghề nghiệp được xét và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện xét theo quy định.

- Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp.

đ) Được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Có vị trí việc làm còn thiếu tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được xét thăng hạng.

2.2. Tiêu chuẩn đối với từng hạng chức danh nghề nghiệp

2.2.1. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II và tương đương đối với viên chức thuộc các đơn vị y tế trực thuộc Sở.

a. Bác sĩ (hạng III) mã số V.08.01.03 lên Bác sĩ chính (hạng II) mã số: V.08.01.02; Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) mã số V.08.02.06 lên Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II) mã số V.08.02.05; Dược sĩ (hạng III) mã số V.08.08.22 lên Dược sĩ chính (hạng II) mã số: V.08.08.21; Y tế công cộng (hạng III) mã số V.08.04.10 lên Y tế công cộng chính (hạng II) mã số V.08.04.09:

- Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng viên chức chuyên ngành y, dược, dân số từ hạng III lên hạng II quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BYT

ngày 12/7/2024 của Bộ Y tế về việc quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

- Đối với yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

b. Chuyên viên - mã số 01.003 lên Chuyên viên chính - mã số 01.002: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 05/2024/TT-BNV, ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ về việc Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức.

c. Kế toán viên (hạng III) - mã số: V.06.031 lên Kế toán viên chính (hạng II) - mã số: V.06.030: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ; Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2.2.2. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III

a) Kế toán viên trung cấp (hạng IV) - mã số: V.06.032 lên Kế toán viên (hạng III) - mã số: V.06.031: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ; Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Công nghệ thông tin (hạng IV) - mã số V.11.06.15 lên Công nghệ thông tin (hạng III) - mã số V.11.06.14: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã

số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

c) Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Bác sĩ (hạng III) - mã số: V.08.01.03; Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) - mã số V.08.02.06: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

d) Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Y tế công cộng (hạng III) - mã số V.08.04.10: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

đ) Điều dưỡng (hạng IV) - mã số V.08.05.13 lên Điều dưỡng (hạng III) - mã số V.08.05.12; Hộ sinh (hạng IV) - mã số V.08.06.16 lên Hộ sinh (hạng III) - mã số V.08.06.15; Kỹ thuật y (hạng IV) - mã số V.08.07.19 lên Kỹ thuật y (hạng III) - mã số V.08.07.18: Theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.

e) Dược (hạng IV) - mã số V.08.08.23 lên Dược (hạng III) - mã số V.08.08.22: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

f) Dân số viên (hạng IV), mã số: V.08.10.29 lên Dân số viên (hạng III) mã số V.08.10.28: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/04/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

g) Cán sự - mã số 01.004 lên Chuyên viên - mã số 01.003: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số tiêu chuẩn chuyên

môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

m) Lưu trữ viên trung cấp - mã số V.01.02.03 lên Lưu trữ viên - mã số V.01.02.02: Đáp ứng các tiêu chuẩn điều kiện theo Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ về việc quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ

n) Nhân viên công tác xã hội - mã số V.09.04.03 lên Công tác xã hội viên - mã số V.09.04.02: Theo quy định tại Thông tư 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

IV. CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Trên cơ sở danh sách đăng ký của các cơ quan, đơn vị; vị trí việc làm và các tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng theo quy định, Sở Y tế đã trình UBND tỉnh phê duyệt là **562** chỉ tiêu (Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Hà Giang; Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Hà Giang) gồm các chức danh nghề nghiệp sau:

** Xét thăng hạng từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương 113 chỉ tiêu gồm:*

- 65 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bác sĩ (hạng III) mã số V.08.01.03 lên Bác sĩ chính (hạng II) mã số: V.08.01.02.

- 26 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) mã số V.08.02.06 lên Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II) mã số V.08.02.05.

- 13 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược sĩ (hạng III) mã số V.08.08.22 lên Dược sĩ chính (hạng II) mã số: V.08.08.21.

- 06 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y tế công cộng (hạng III) mã số V.08.04.10 lên Y tế công cộng chính (hạng II) mã số V.08.04.09.

- 02 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chuyên viên - mã số 01.003 lên Chuyên viên chính - mã số 01.002.

- 01 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kế toán viên (hạng III) - mã số: V.06.031 lên Kế toán viên chính (hạng II) - mã số: V.06.030.

** Xét thăng hạng từ hạng IV và tương đương lên hạng III và tương đương 449 chỉ tiêu gồm:*

- 10 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kế toán viên trung cấp (hạng IV) - mã số: V.06.032 lên Kế toán viên (hạng III) - mã số: V.06.031.

- 07 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công nghệ thông tin (hạng IV) - mã số V.11.06.15 lên Công nghệ thông tin (hạng III) - mã số V.11.06.14.
- 55 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Bác sĩ (hạng III) - mã số: V.08.01.03.
- 02 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) - mã số V.08.02.06.
- 31 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y sĩ (hạng IV) - mã số V.08.03.07 lên Y tế công cộng (hạng III) - mã số V.08.04.10.
- 276 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều dưỡng (hạng IV) - mã số V.08.05.13 lên Điều dưỡng (hạng III) - mã số V.08.05.12.
- 08 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Hộ sinh (hạng IV) - mã số V.08.06.16 lên Hộ sinh (hạng III) - mã số V.08.06.15.
- 14 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật y (hạng IV) - mã số V.08.07.19 lên Kỹ thuật y (hạng III) - mã số V.08.07.18.
- 17 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược (hạng IV) - mã số V.08.08.23 lên Dược (hạng III) - mã số V.08.08.22.
- 05 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dân số viên (hạng IV), mã số: V.08.10.29 lên Dân số viên (hạng III) mã số V.08.10.28.
- 05 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Cán sự - mã số 01.004 lên Chuyên viên - mã số 01.003.
- 10 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên trung cấp - mã số V.01.02.03 lên Lưu trữ viên - mã số V.01.02.02.
- 09 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Nhân viên công tác xã hội - mã số V.09.04.03 lên Công tác xã hội viên - mã số V.09.04.02.

2. Danh sách đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III và tương đương; từ hạng III lên hạng II và tương đương năm 2025

Căn cứ các Thông tư quy định về tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt, sau khi xem xét, tổng số viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III năm 2025 (*Có Biểu danh sách gửi kèm theo*)

V. DỰ KIẾN HỘI ĐỒNG XÉT, BAN GIÁM SÁT VÀ CÁC BỘ PHẬN LIÊN QUAN

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức Sở Y tế thực hiện theo quy định tại Điều 38, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công

chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2. Thành lập Hội đồng xét thăng hạng

a) Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng viên chức của Sở Y tế.

b) Hội đồng xét thăng hạng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

c) Hội đồng xét thăng hạng được sử dụng con dấu, tài khoản của Sở Y tế trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng do Giám đốc Sở Y tế quyết định.

d) Hội đồng xét thăng hạng chịu trách nhiệm tổ chức kỳ xét thăng hạng viên chức theo Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV.

đ) Hội đồng thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc.

3. Thành lập Ban Giám sát xét thăng hạng

a) Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập Ban giám sát kỳ xét thăng hạng viên chức (sau đây gọi là Ban Giám sát), gồm: Trưởng ban và các thành viên là công chức Sở Y tế, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

b) Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, địa điểm, tiêu chuẩn thành viên theo hướng dẫn theo quy định tại Điều 36 Thông tư 06/2020/TT-BNV ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

4. Thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng

a) Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng thành lập Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng viên chức (sau đây viết tắt là Ban Thẩm định hồ sơ), gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và tiêu chuẩn thành viên Ban Thẩm định hồ sơ được hướng dẫn theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 34 Thông tư số 06/2020/TT-BNV ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng

ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

VI. HỒ SƠ; ĐỊA ĐIỂM THU HỒ SƠ; LỆ PHÍ XÉT THĂNG HẠNG VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ DỰ XÉT

1. Về hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và các Thông tư của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; hồ sơ bao gồm:

1.1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

1.2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

1.3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

1.4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Hồ sơ đăng ký dự xét của mỗi viên chức được bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 5mm.

2. Địa điểm thu nhận hồ sơ xét thăng hạng: Tại quầy giao dịch của Sở Y tế, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hà Giang.

Các đơn vị thuộc Sở Y tế trực tiếp thu hồ sơ của viên chức đăng ký dự xét và nộp tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

3. Lệ phí xét thăng hạng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức (nếu có).

VII. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN XÉT THĂNG HẠNG

1. Nội dung xét, thẩm định hồ sơ: Xem xét, thẩm định việc đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp viên chức dự xét (nội dung xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại các Thông tư của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành).

2. Hình thức xét: Căn cứ các Thông tư của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức gồm:

- Thẩm định hồ sơ theo quy định về tiêu chuẩn, điều kiện chức danh nghề nghiệp của viên chức dự xét;

3. Thời gian xét: Dự kiến trong tháng 5/2025.

4. Địa điểm: Dự kiến tổ chức xét tại Sở Y tế tỉnh Hà Giang.

VIII. TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Chuẩn bị tổ chức xét thăng hạng

Công tác chuẩn bị tổ chức xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ, gồm:

a) Căn cứ quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, Chủ tịch Hội đồng phổ biến nội dung, hình thức xét thăng hạng; phân công nhiệm vụ từng thành viên tham gia Hội đồng.

b) Nội dung thẩm định, chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng phải căn cứ vào quy định và hướng dẫn của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành và yêu cầu của chức danh nghề nghiệp viên chức xét thăng hạng; phải bảo đảm tính chính xác, công bằng, khách quan, khoa học.

c) Trường hợp Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quy định việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, ngoài việc thẩm định hồ sơ còn quy định các hình thức khác thì thực hiện theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 35 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

d) Trước ngày tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp ít nhất 01 ngày làm việc, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng phải hoàn thành các công tác chuẩn bị cho việc xét thăng hạng, gồm:

- Các mẫu biểu liên quan đến tổ chức xét thăng hạng; các mẫu biên bản khác có liên quan đến việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Chuẩn bị thẻ cho các thành viên Hội đồng, Ban thẩm định hồ sơ và bộ phận phục vụ kỳ xét thăng hạng. Thẻ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng, in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác chỉ in chức danh.

2. Tổ chức thẩm định, chấm điểm hồ sơ

Căn cứ khoản 2 Điều 35 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ, việc tổ chức thẩm định, chấm điểm hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Thành viên Ban Thẩm định hồ sơ được phân công cùng tiến hành thẩm định, chấm điểm chung đối với từng hồ sơ và ghi điểm (điểm thành phần và tổng điểm) vào phiếu chấm điểm của mỗi hồ sơ đó, trong đó có điểm cộng thêm (nếu có) và cùng ký, ghi rõ họ tên vào phiếu chấm điểm. Việc thẩm định, chấm điểm hồ sơ thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quy định về nội dung, hình thức xét thăng hạng.

b) Khi thẩm định, chấm điểm hồ sơ, nếu các thành viên không thống nhất thì chuyển kết quả lên Trưởng ban Thẩm định hồ sơ để xem xét, quyết định.

c) Kết quả thẩm định, chấm điểm hồ sơ của từng ứng viên phải được tổng hợp vào bảng tổng hợp kết quả chung có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định, chấm điểm hồ sơ và Trưởng ban Thẩm định hồ sơ.

d) Trưởng ban Thẩm định hồ sơ tổng hợp, niêm phong và bàn giao cho Thư ký Hội đồng.

3. Tổng hợp, quyết định kết quả xét thăng hạng

Theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ:

a) Thư ký Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm tổng hợp kết quả xét thăng hạng của các ứng viên để báo cáo Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng.

b) Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng tổ chức họp để xem xét kết quả xét thăng hạng của các ứng viên; các thành viên của Hội đồng trao đổi, thảo luận công khai, dân chủ về kết quả xét thăng hạng của các ứng viên.

c) Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xem xét, quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng.

4. Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (Điều 40 Nghị định 115/2020/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP).

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại

khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp: Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng quyết định hoặc ủy quyền quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III đối với viên chức đã trúng tuyển (theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ). Thực hiện xếp lương đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Căn cứ Điều 37 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b) Trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi Hội đồng đã giải thể thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7. Lưu trữ tài liệu

Việc lưu trữ tài liệu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 38 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ, gồm:

a) Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật (theo quy định tại khoản 2, Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ).

b) Hồ sơ, tài liệu về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức; các văn bản của Hội đồng trong quá trình tổ chức thực hiện; biên bản các cuộc họp Hội đồng; danh sách tổng hợp người đủ điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; các loại biên bản, văn bản, tài liệu khác liên quan.

c) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu quy định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức để tổ chức lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

IX. KINH PHÍ TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 18/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức (nếu có).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng, Sở Y tế

- Văn phòng là cơ quan Thường trực của Hội đồng xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II đối với viên chức ngành Y tế tỉnh Hà Giang, tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo kế hoạch.

- Tham mưu cho Giám đốc Sở Y tế thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

- Thông báo Đề án xét thăng hạng đến các đơn vị sự nghiệp.

- Tiếp nhận hồ sơ, xét tiêu chuẩn điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng và lập danh sách viên chức đủ điều kiện dự xét kèm theo hồ sơ báo cáo Hội đồng theo đúng thời gian quy định.

- Căn cứ vào thực trạng và nhu cầu của các đơn vị sự nghiệp Y tế công lập, đối chiếu tiêu chuẩn, điều kiện quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức việc thẩm định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của các đơn vị đề nghị xét thăng hạng, đảm bảo đúng đối tượng, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định;

- Có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với những viên chức được thăng hạng trong đợt xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II theo quy định;

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện cần để tổ chức tốt kỳ xét thăng hạng viên chức và chuẩn bị các nhiệm vụ khác (nếu có).

- Niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của Sở Y tế, các đơn vị trực thuộc Sở Y tế có nhu cầu xét thăng hạng để thí sinh được biết.

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của người dự xét thăng hạng đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng theo quy định. Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự xét thăng hạng, không đủ điều kiện dự xét thăng hạng gửi về Hội đồng xét thăng hạng của Sở Y tế.

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế

- Có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thu lệ phí của viên chức xét thăng hạng và sử dụng theo quy định.

- Trường hợp kinh phí không đủ để chi, Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí theo quy định.

- Thực hiện các nội dung liên quan khác theo sự phân công của Giám đốc Sở Y tế và Hội đồng xét thăng hạng.

3. Thanh tra Sở Y tế

- Cử người tham gia Ban Giám sát; phối hợp bảo đảm an ninh trật tự cho kỳ xét thăng hạng viên chức diễn ra an toàn và trật tự được đảm bảo.

- Phối hợp với Văn phòng giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác xét thăng hạng theo thẩm quyền.

4. Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế

- Có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác y tế phục vụ Hội đồng xét thăng hạng viên chức của Sở, các bộ phận phục vụ Hội đồng xét thăng hạng và các viên chức tham dự.

- Cử người phối hợp với Văn phòng tham gia giúp việc cho Hội đồng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Giám đốc Sở và Hội đồng xét thăng hạng.

5. Phòng Nghiệp vụ Dược, Sở Y tế.

- Cử người phối hợp với Văn phòng tham gia giúp việc cho Hội đồng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Giám đốc Sở và Hội đồng xét thăng hạng.

6. Các đơn vị sự nghiệp có viên chức dự xét thăng hạng

- Triển khai Đề án này đến toàn thể viên chức thuộc thẩm quyền quản lý để viên chức biết đăng ký dự xét; niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của các đơn vị có nhu cầu xét thăng hạng để thí sinh được biết.

- Chỉ đạo bộ phận tham mưu về công tác tổ chức: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng; tổng hợp danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ xét thăng hạng.

- Rà soát vị trí việc làm, tổ chức sơ tuyển và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước Pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng.

- Thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền cử viên chức dự xét thăng hạng theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Phối hợp với Sở Y tế và các tổ chức, đơn vị có liên quan trong công tác tổ chức xét thăng hạng, tạo điều kiện cho viên chức tham gia dự xét thăng hạng. Tham gia các Ban của Hội đồng xét thăng hạng theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Hội đồng.

- Lưu giữ và quản lý hồ sơ đăng ký của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Viên chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định có quyền đăng kí dự xét thăng hạng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký dự xét.

Trên đây là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương; từ hạng IV và tương đương lên hạng III và tương đương đối với viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Giang năm 2025; đề nghị các tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Y tế (qua Văn phòng) để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc;
- Các đơn vị y tế trực thuộc;
- Các Phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Website ngành;
- Lưu: VT, VP.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giao

